

Bản án số: 50/2019/HNGĐ-ST

Ngày 27-9-2019

V/v: *Không công nhận
quan hệ vợ chồng.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quang Trung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Huy và bà Lê Thị Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Mai Huế – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 27/9/2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 314/2019/TLST-HNGĐ ngày 12/8/2019 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/9/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh An Hoài S, sinh năm 1971 - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã V, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

2. *Bị đơn:* Chị Bùi Lan A, sinh năm 1975 - Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã V, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/8/2019 và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn anh An Hoài S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh An Hoài S và chị Bùi Lan A chung sống như vợ chồng từ năm 1993, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi tổ chức đám cưới anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc cho đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, đến đầu năm 2018 chị A bỏ đi, anh chị đã sống ly thân từ đó cho đến nay.

Nay anh Sơn xác định tình cảm vợ chồng đã hết, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái giải quyết không công nhận anh S và chị A là vợ chồng.

Về con chung: Anh An Hoài S và chị Bùi Lan A có hai con chung là An Thị Phương N, sinh ngày 17/10/1993 và An Phương L, sinh ngày 24/5/2000. Hiện nay cháu N và cháu L đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 05/9/2019, chị Bùi Lan A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị A công nhận về thời gian, địa điểm tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán và không đăng ký kết hôn như anh S trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian mâu thuẫn chị A công nhận như anh S trình bày là đúng. Chị A đã nhận được các Thông báo của Tòa án nhưng do công việc đi làm xa nên không đến Tòa án được. Đề nghị xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Về con chung: Chị A công nhận về con chung như lời khai của anh S là đúng, hiện nay các cháu đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đây là vụ án về không công nhận quan hệ vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chị Bùi Lan A đã được giao nhận các văn bản tố tụng hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt chị A theo quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Quan hệ hôn nhân giữa anh An Hoài S và chị Bùi Lan A được xác lập năm 1993, hai bên có đầy đủ điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là vi phạm quy định của luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 131- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân để giải quyết.

Tại thời điểm anh S chị A xác lập quan hệ hôn nhân thì luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 đang có hiệu lực. Tuy nhiên, quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đều phù hợp với nhau và đều xác định quan hệ

hôn nhân giữa anh chị là không có giá trị pháp lý. Do đó HĐXX căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình hiện hành để giải quyết.

Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Không công nhận anh An Hoài S và chị Bùi Lan A là vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh An Hoài S và chị Bùi Lan A xác nhận vợ chồng có 02 con chung đều đã trưởng thành và không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản và nợ chung: Anh S, chị A đều không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Anh An Hoài S phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh An Hoài S và chị Bùi Lan A là vợ chồng.

2. Về án phí: Anh An Hoài S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí anh S đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0005049 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái ngày 12/8/2019.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND thành phố Yên Bái;
- Chi cục THADS thành phố Yên Bái;
- UBND xã Văn Tiến;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, TA, HSVA.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Quang Trung

